

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>479,329,546,493</u>	<u>446,526,709,183</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	300,998,551,359	292,736,515,856
1. Tiền	111	219,748,080,420	208,350,296,175
2. Các khoản tương đương tiền	112		
3. Tiền gửi của người ĐT về giao dịch CK	114	81,250,470,939	84,386,219,681
II. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Ngắn Hạn:	120	64,762,025,599	59,993,057,414
1. Đầu tư ngắn hạn	121	74,151,600,509	69,766,884,179
2. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư ngắn hạn (*)	129	(9,389,574,910)	(9,773,826,765)
III. Các Khoản Phải Thu Ngắn hạn	130	112,423,822,797	92,837,359,455
1. Phải thu của khách hàng	131	360,866,000	390,866,000
2. Ứng trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	23,985,105,292	10,575,808,598
5. Các khoản phải thu khác	138	93,597,275,645	87,467,099,575
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(5,519,424,140)	(5,596,414,718)
IV. Hàng Tồn Kho:	140		
V. Tài Sản ngắn hạn khác:	150	1,145,146,738	959,776,458
1. Chi phí trả trước	151	986,142,178	800,771,898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu từ nhà nước	153		
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	159,004,560	159,004,560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>83,411,028,571</u>	<u>83,918,597,504</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài Sản Cố Định:	220	9,126,540,900	9,634,109,833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8,711,595,499	8,857,068,779
. Nguyên giá	222	23,763,188,936	23,763,188,936
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(15,051,593,437)	(14,906,120,157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
. Nguyên giá	225		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	414,945,401	777,041,054
. Nguyên giá	228	7,241,913,031	7,241,913,031
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6,826,967,630)	(6,464,871,977)
4. Chi Phí Xây Dựng Cơ Bản Dở Dạng:	230		
III. Bất Động Sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	67,484,534,600	67,484,534,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		
3. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Dài Hạn:	253	15,000,000,000	15,000,000,000
. Chứng Khoán sẵn sàng bán	254		
. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15,000,000,000	15,000,000,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	52,484,534,600	52,484,534,600
5. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	6,799,953,071	6,799,953,071
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản Thuế Thu Nhập hoãn lại	262		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	6,499,953,071	6,499,953,071
4. Tài sản dài hạn khác	268	300,000,000	300,000,000
## TỔNG CỘNG TÀI SẢN ##		562,740,575,064	530,445,306,687

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	<u>222,808,904,287</u>	<u>197,833,995,837</u>
I. Nợ Ngắn hạn	310	220,808,904,287	195,833,995,837
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	131,130,000	131,130,000
3. Người mua ứng trước	313		
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	2,962,659,648	4,723,582,890
5. Phải trả công nhân viên	315	483,500,097	468,715,596
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả phải nộp khác	319	74,240,634,910	84,239,840,003
9. Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	139,993,469,412	101,647,166,770
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	45,816	45,816
11. Phải trả tổ chức phát hành CK	322	207,267,562	206,642,920
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2,790,196,842	4,416,871,842
13. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		
II. Nợ Dài Hạn:	330	2,000,000,000	2,000,000,000
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Nợ dài hạn khác	333		
4. Vay và Nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự Phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	2,000,000,000	2,000,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	<u>339,931,670,777</u>	<u>332,611,310,850</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	318,939,102,967	318,939,102,967
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng Dư Vốn cổ phần	412	924,317,200	924,317,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. C.Lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	9,149,732,553	9,149,732,553
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	8,865,053,214	8,865,053,214
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	20,992,567,810	13,672,207,883

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
## TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ##		562,740,575,064	530,445,306,687

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trần Thiện Chế

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	57,546,000,000	57,546,000,000
003	3. Tài sản nhận ký cược		
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		
005	5. Ngoại tệ các loại	30,741,930	30,741,930
006	6. Chứng khoán lưu ký	1,077,581,090,000	1,091,307,440,000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	954,551,790,000	1,003,845,370,000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	31,523,060,000	31,567,630,000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	833,377,850,000	844,221,970,000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	89,650,880,000	128,055,770,000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	11,443,160,000	11,935,160,000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	11,443,160,000	11,935,160,000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	45,184,170,000	48,644,170,000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	45,184,170,000	48,644,170,000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	66,122,110,000	23,716,100,000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	600,000,000	985,000,000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	49,482,310,000	16,882,100,000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	16,039,800,000	5,849,000,000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	279,860,000	3,166,640,000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	10,000	40,000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	227,050,000	2,971,130,000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	52,800,000	195,470,000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	125,538,820,000	124,902,520,000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	118,802,220,000	116,749,520,000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	6,863,100,000	7,184,750,000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	94,266,790,000	92,169,100,000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	17,672,330,000	17,395,670,000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	70,000,000	70,000,000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	70,000,000	70,000,000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	5,230,000,000
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	5,230,000,000
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	2,853,000,000	2,853,000,000
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	2,853,000,000	2,853,000,000
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	3,813,600,000	-
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	3,813,600,000	-
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢNTừ ngày **01-01-2014** đến **31-03-2014**

Đơn vị tính : Đồng

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	631,841,435		111,348,243,417	109,829,372,315	111,348,243,417	109,829,372,315	2,150,712,537	
1111	Tiền Việt Nam	601,099,505		111,348,243,417	109,829,372,315	111,348,243,417	109,829,372,315	2,119,970,607	
1112	Ngoại tệ	30,741,930						30,741,930	
112	Tiền gửi ngân hàng	288,488,027,501		2,724,008,547,218	2,720,960,000,459	2,724,008,547,218	2,720,960,000,459	291,536,574,260	
1121	Tiền gửi ngân hàng tiền Việt Nam	204,101,807,820		646,775,575,355	640,591,279,854	646,775,575,355	640,591,279,854	210,286,103,321	
1123	Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	84,386,219,681		2,077,232,971,863	2,080,368,720,605	2,077,232,971,863	2,080,368,720,605	81,250,470,939	
117	Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành	211,092,920		624,642		624,642		211,717,562	
118	Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK	3,405,554,000		2,859,846,756,600	2,856,152,763,600	2,859,846,756,600	2,856,152,763,600	7,099,547,000	
1181	TGTT bù trừ GDCK của Cty CK			89,709,778,600	89,709,778,600	89,709,778,600	89,709,778,600		
1182	TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư TN	3,405,554,000		2,322,246,212,800	2,318,552,219,800	2,322,246,212,800	2,318,552,219,800	7,099,547,000	
1183	TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư NN			447,890,765,200	447,890,765,200	447,890,765,200	447,890,765,200		
121	Chứng khoán thương mại	69,766,884,179		45,416,869,770	41,032,153,440	45,416,869,770	41,032,153,440	74,151,600,509	
1211	Cổ phiếu	69,766,884,179		45,416,869,770	41,032,153,440	45,416,869,770	41,032,153,440	74,151,600,509	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		9,773,826,765	384,251,855		384,251,855			9,389,574,910
131	Phải thu của khách hàng	390,866,000			30,000,000		30,000,000	360,866,000	
1311	Phải thu khách hàng ngắn hạn	390,866,000			30,000,000		30,000,000	360,866,000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			17,303,686	17,303,686	17,303,686	17,303,686		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV			17,303,686	17,303,686	17,303,686	17,303,686		
135	Phải thu hoạt động GDCK	10,575,808,598		335,170,741,072	321,761,444,378	335,170,741,072	321,761,444,378	23,985,105,292	
1352	Phải thu khách hàng về Giao dịch chứng khoán	10,575,808,598		335,170,741,072	321,761,444,378	335,170,741,072	321,761,444,378	23,985,105,292	
136	Phải thu nội Bộ	22,527,100,050		738,378,688	7,267,470,510	738,378,688	7,267,470,510	15,998,008,228	
1361	Vốn kinh doanh ở các Đvị trực thuộc	22,527,100,050		738,378,688	7,267,470,510	738,378,688	7,267,470,510	15,998,008,228	
138	Phải thu khác	79,275,516,175		15,888,431,878	15,370,477,210	15,888,431,878	15,370,477,210	79,793,470,843	
1388	Phải thu khác	79,275,516,175		15,888,431,878	15,370,477,210	15,888,431,878	15,370,477,210	79,793,470,843	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		5,596,414,718	76,990,578		76,990,578			5,519,424,140
141	Tạm ứng	16,500,000						16,500,000	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	800,771,898		860,621,895	675,251,615	860,621,895	675,251,615	986,142,178	
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	142,504,560						142,504,560	
211	Tài sản cố định hữu hình	23,763,188,936						23,763,188,936	

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	12,133,175,000						12,133,175,000	
2112	Máy móc, thiết bị	8,053,955,214						8,053,955,214	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2,880,200,925						2,880,200,925	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	695,857,797						695,857,797	
213	Tài sản cố định vô hình	7,241,913,031						7,241,913,031	
2135	Phần mềm máy vi tính	7,241,913,031						7,241,913,031	
214	Hao mòn tài sản cố định		21,370,992,134		507,568,933		507,568,933		21,878,561,067
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		14,906,120,157		145,473,280		145,473,280		15,051,593,437
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình.		6,464,871,977		362,095,653		362,095,653		6,826,967,630
224	Đầu tư chứng khoán dài hạn	15,000,000,000						15,000,000,000	
2242	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	15,000,000,000						15,000,000,000	
228	Đầu tư dài hạn khác	52,484,534,600						52,484,534,600	
2281	Đầu tư chứng khoán dài hạn	52,484,534,600						52,484,534,600	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000						300,000,000	
245	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	6,499,953,071						6,499,953,071	
2451	Tiền nộp ban đầu	120,000,000						120,000,000	
2452	Tiền nộp bổ sung hàng năm	6,296,402,872						6,296,402,872	
2453	Tiền lãi phân bổ hàng năm	83,550,199						83,550,199	
321	Thanh toán bù trừ GDCK			2,856,152,763,600	2,856,152,763,600	2,856,152,763,600	2,856,152,763,600		
322	Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		45,816	5,852,870,467	5,852,870,467	5,852,870,467	5,852,870,467		45,816
325	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		93,500,450,772	2,012,410,469,817	2,049,997,199,640	2,012,410,469,817	2,049,997,199,640		131,087,180,595
3258	Phải trả tổ chức, cá nhân khác		93,500,450,772	2,012,410,469,817	2,049,997,199,640	2,012,410,469,817	2,049,997,199,640		131,087,180,595
327	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		206,642,920		624,642		624,642		207,267,562
331	Phải trả cho người bán		131,130,000						131,130,000
3311	Phải trả người bán ngắn hạn		131,130,000						131,130,000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		4,723,582,890	5,584,225,502	3,823,302,260	5,584,225,502	3,823,302,260		2,962,659,648
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		58,599,489	148,711,112	138,393,304	148,711,112	138,393,304		48,281,681
33311	Thuế GTGT đầu ra		58,599,489	148,711,112	138,393,304	148,711,112	138,393,304		48,281,681
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4,161,424,328	4,161,424,328	2,201,659,616	4,161,424,328	2,201,659,616		2,201,659,616
3335	Thuế thu nhập cá nhân		503,559,073	1,270,090,062	1,479,249,340	1,270,090,062	1,479,249,340		712,718,351
3338	Các loại thuế khác			4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000		
334	Phải trả người lao động		468,715,596	1,467,746,749	1,482,531,250	1,467,746,749	1,482,531,250		483,500,097
3341	Phải trả công nhân viên		468,715,596	1,467,746,749	1,482,531,250	1,467,746,749	1,482,531,250		483,500,097

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
336	Phải trả nội bộ		22,527,100,050	7,751,034,000	1,221,942,178	7,751,034,000	1,221,942,178		15,998,008,228
338	Phải trả, phải nộp khác	8,684,000	84,203,656,601	29,990,415,309	15,138,561,633	29,990,415,309	15,138,561,633		69,343,118,925
3382	Kinh phí công đoàn		254,131,641	64,867,870	27,409,058	64,867,870	27,409,058		216,672,829
33821	Kinh phí công đoàn		254,131,641	59,182,366	13,628,050	59,182,366	13,628,050		208,577,325
33822	Đoàn phí công đoàn			5,685,504	13,781,008	5,685,504	13,781,008		8,095,504
3383	Bảo hiểm xã hội	40,856,562		231,041,920	257,447,842	231,041,920	257,447,842	14,450,640	
3384	Bảo hiểm y tế	2,397,690		40,161,647	39,849,828	40,161,647	39,849,828	2,709,509	
3388	Phải trả, phải nộp khác	8,684,000	83,994,377,662	29,636,534,697	14,796,253,610	29,636,534,697	14,796,253,610		69,145,412,575
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	1,598,450		17,809,175	17,601,295	17,809,175	17,601,295	1,806,330	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,416,871,842	2,675,909,000	1,049,234,000	2,675,909,000	1,049,234,000		2,790,196,842
3531	Quỹ khen thưởng		2,224,665,654	2,513,635,000	1,049,234,000	2,513,635,000	1,049,234,000		760,264,654
3532	Quỹ phúc lợi		2,192,206,188	162,274,000		162,274,000			2,029,932,188
359	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu		2,000,000,000						2,000,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh		300,924,317,200						300,924,317,200
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000						300,000,000,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		924,317,200						924,317,200
414	Quỹ đầu tư phát triển		9,149,732,553						9,149,732,553
415	Quỹ Dự Phòng Tài Chính		8,865,053,214						8,865,053,214
4151	Quỹ dự phòng tài chính		8,865,053,214						8,865,053,214
421	Lợi nhuận chưa phân phối	86,667,825,753	100,340,033,636	2,486,080,737	9,806,440,664	2,486,080,737	9,806,440,664		20,992,567,810
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	86,667,825,753	100,340,033,636						13,672,207,883
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			2,486,080,737	9,806,440,664	2,486,080,737	9,806,440,664		7,320,359,927
511	Doanh thu			13,954,099,600	13,954,099,600	13,954,099,600	13,954,099,600		
5111	Doanh thu hoạt động môi giới CK			5,870,337,078	5,870,337,078	5,870,337,078	5,870,337,078		
5112	Doanh thu hoạt động đầu tư CK, góp vốn			4,392,755,280	4,392,755,280	4,392,755,280	4,392,755,280		
51121	Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu			715,381,080	715,381,080	715,381,080	715,381,080		
51122	Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư CK, góp vốn			3,677,374,200	3,677,374,200	3,677,374,200	3,677,374,200		
5115	Doanh thu lưu ký CK			57,033,973	57,033,973	57,033,973	57,033,973		
5118	Doanh thu khác			3,633,973,269	3,633,973,269	3,633,973,269	3,633,973,269		
51181	Lãi tiền gửi ngân hàng			1,737,310,411	1,737,310,411	1,737,310,411	1,737,310,411		
51182	Phí rút trước hạn			519,082,898	519,082,898	519,082,898	519,082,898		
51183	Phí quản lý TK vay cầm cố			439,551,114	439,551,114	439,551,114	439,551,114		
51184	Phí chậm thanh toán			741,744,632	741,744,632	741,744,632	741,744,632		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51185	Phí ủy thác đầu tư			119,293,636	119,293,636	119,293,636	119,293,636		
51188	Doanh thu khác			76,990,578	76,990,578	76,990,578	76,990,578		
631	Chi phí hoạt động kinh doanh			3,335,954,283	3,335,954,283	3,335,954,283	3,335,954,283		
6311	Chi phí hoạt động môi giới CK			2,817,438,432	2,817,438,432	2,817,438,432	2,817,438,432		
6312	Chi phí hoạt động đầu tư CK, góp vốn			19,269,785	19,269,785	19,269,785	19,269,785		
63121	Chênh lệch lỗ bán khoản đầu tư CK, góp vốn			19,269,785	19,269,785	19,269,785	19,269,785		
6315	Chi phí hoạt động lưu ký CK			127,358,259	127,358,259	127,358,259	127,358,259		
6318	Chi phí khác			371,887,807	371,887,807	371,887,807	371,887,807		
637	Chi phí trực tiếp chung			1,941,693,268	1,941,693,268	1,941,693,268	1,941,693,268		
6371	Chi phí nhân viên trực tiếp			1,006,635,691	1,006,635,691	1,006,635,691	1,006,635,691		
6373	Chi phí khấu hao TSCĐ			370,806,907	370,806,907	370,806,907	370,806,907		
6378	Chi phí bằng tiền khác			564,250,670	564,250,670	564,250,670	564,250,670		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1,096,125,774	1,096,125,774	1,096,125,774	1,096,125,774		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			602,166,219	602,166,219	602,166,219	602,166,219		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			136,762,026	136,762,026	136,762,026	136,762,026		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			133,166,761	133,166,761	133,166,761	133,166,761		
6428	Chi phí khác bằng tiền			224,030,768	224,030,768	224,030,768	224,030,768		
911	Xác định kết quả kinh doanh			14,238,520,721	14,238,520,721	14,238,520,721	14,238,520,721		
921	Xác Định Kết Quả Giao Dịch ở TTGDCK			2,928,857,274,400	2,928,857,274,400	2,928,857,274,400	2,928,857,274,400		
922	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty			2,928,857,274,400	2,928,857,274,400	2,928,857,274,400	2,928,857,274,400		
9221	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty			90,019,442,500	90,019,442,500	90,019,442,500	90,019,442,500		
9221B	XĐKQ giao dịch bán của công ty			44,506,668,000	44,506,668,000	44,506,668,000	44,506,668,000		
9221M	XĐKQ giao dịch mua của công ty			45,512,774,500	45,512,774,500	45,512,774,500	45,512,774,500		
9222	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của người đầu tư			2,838,837,831,900	2,838,837,831,900	2,838,837,831,900	2,838,837,831,900		
9222B	XĐKQ giao dịch bán của người đầu tư			1,453,524,680,700	1,453,524,680,700	1,453,524,680,700	1,453,524,680,700		
9222M	XĐKQ giao dịch mua của người đầu tư			1,385,313,151,200	1,385,313,151,200	1,385,313,151,200	1,385,313,151,200		
TỔNG CỘNG :		668,198,566,707	668,198,566,707	6,910,410,218,926	6,910,410,218,926	6,910,410,218,926	6,910,410,218,926	601,722,338,607	601,722,338,607

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC

Trần Xuân Cảnh

PHẦN I
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I/ 2014

CHITIEU	MS	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu	1		13,954,099,600	8,996,583,201	13,954,099,600	8,996,583,201
- Doanh thu môi giới CK	11		5,870,337,078	3,889,140,817	5,870,337,078	3,889,140,817
- Doanh thu hoạt động đầu tư ,góp vốn	12		4,392,755,280	1,684,712,674	4,392,755,280	1,684,712,674
- Doanh thu Bảo lãnh phát hành chứng khoán	13					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	14					
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	15					
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	16		57,033,973	77,891,188	57,033,973	77,891,188
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	17					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	18					
- Doanh thu khác	19		3,633,973,269	3,344,838,522	3,633,973,269	3,344,838,522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về HĐKD (01-02)	10		13,954,099,600	8,996,583,201	13,954,099,600	8,996,583,201
4. Chi phí hoạt động kinh doanh CK	11		3,335,954,283	3,689,605,239	3,335,954,283	3,689,605,239
5. Lợi nhuận gộp của HĐKD (10-11)	20		10,618,145,317	5,306,977,962	10,618,145,317	5,306,977,962
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,096,125,774	1,299,568,439	1,096,125,774	1,299,568,439
7. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20-25)	30		9,522,019,543	4,007,409,523	9,522,019,543	4,007,409,523
8. Các khoản thu nhập khác	31					
9.* Các khoản chi phí khác	32					
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40					
11. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		9,522,019,543	4,007,409,523	9,522,019,543	4,007,409,523
12. Tổng lợi nhuận chịu thuế	51		8,806,638,463		8,806,638,463	
13. Chi Phí thuế TNDN hiện hành	52		2,201,659,616		2,201,659,616	
14. Chi Phí thuế TNDN hoãn lại	53					
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-52+53)	60		7,320,359,927	4,007,409,523	7,320,359,927	4,007,409,523
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người Lập phiếu

Kế toán Trưởng



Lập biểu Ngày 31-03-2014

T. Giám đốc

-PHẦN II-

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp Đầu Kỳ	Số Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Còn Phải Nộp Cuối Kỳ
			Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	
I/ Thuế	10	4,723,582,890	3,823,302,260	5,584,225,502	3,823,302,260	5,584,225,502	2,962,659,648
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	58,599,489	138,393,304	148,711,112	138,393,304	148,711,112	48,281,681
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất - nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	4,161,424,328	2,201,659,616	4,161,424,328	2,201,659,616	4,161,424,328	2,201,659,616
6. Thu trên vốn	16	503,559,073	1,479,249,340	1,270,090,062	1,479,249,340	1,270,090,062	712,718,351
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	
II/ Các Khoản Phải Nộp Khác:	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
TỔNG CỘNG :	40	4,723,582,890	3,823,302,260	5,584,225,502	3,823,302,260	5,584,225,502	2,962,659,648

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay 4,515,271,963

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp : 4,161,424,328

-PHẦN III-
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế đầu năm
I- Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	17,303,686	17,303,686
3. Số thuế GTGT đã k.trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lạ	12	17,303,686	17,303,686
Trong đó:			
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II- Thuế GTGT còn được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	58,599,489	58,599,489
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	138,393,304	138,393,304
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NS nhà nước	45	148,711,112	148,711,112
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	48,281,681	48,281,681

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Giám Đốc



Trần Thiện Chế

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2014

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		2,231,974,411	1,933,194,748
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(724,138,964)	(1,329,114,274)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5			(66,335,914)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		1,690,592,717,628	1,299,377,048,672
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(1,570,060,515,639)	(1,073,680,627,395)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		624,642	1,012,063
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		(624,642)	(1,012,063)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(352,251,157)	(961,117,868)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(1,402,465,595)	(1,316,220,079)
10. Tiền chi trả lãi vay	12			
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(4,161,424,328)	
12. Tiền thu khác	14		4,001,663,474,116	2,798,461,768,207
13. Tiền chi khác	15		(4,110,240,716,049)	(2,939,267,953,448)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,546,654,423	83,150,642,649
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		715,381,080	163,464,794
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		715,381,080	163,464,794
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
* Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		8,262,035,503	83,314,107,443
* Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		292,736,515,856	242,966,419,901
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
* Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		300,998,551,359	326,280,527,344

Kế Toán Trưởng

Huỳnh Thị Mai

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám Đốc

CỔ PHÂN CÔNG CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT

Trần Thiện Thê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động : 55 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực KT
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hiện tại
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá . bảng Cân đối KT được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):. Khấu hao theo đường thẳng
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con;
 - Các khoản vốn góp liên doanh;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: ghi nhận theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Chênh lệch giá gốc và giá thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - +Thặng dư vốn cổ phần :Ghi theo số chênh lệch giữa thực tế phát hành và mệnh giá
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của CT sau khi trừ các khoản phí
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

01. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (1.000d)
a) Cửa công ty chứng khoán	5,253,841	90,019,443
- Cổ phiếu	5,253,841	90,019,443
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư	247,463,303	2,838,837,832
- Cổ phiếu	247,463,303	2,838,837,832
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng		

02. Tình hình đầu tư tài chính

A- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn					
Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
ACC	379,003	8,052,865,700	4,492,133,600	-	12,544,999,300
ACL	5,000	59,000,000	-	6,500,000	52,500,000
BBT	41,400	888,030,160	-	888,030,160	
BCE	340,002	3,543,702,275	740,322,925	-	4,284,025,200
BGM	5,000	38,000,000	-	3,500,000	34,500,000
BID	334,000	5,645,239,000	-	34,039,000	5,611,200,000
DPM	66,000	2,923,528,330	-	78,928,330	2,844,600,000
DRC	50,003	2,101,044,830	159,090,770	-	2,260,135,600
HAG	99,004	2,846,198,870	-	64,186,470	2,782,012,400
ITA	30,005	301,034,100	2,016,400	-	303,050,500
JVC	62,000	1,143,348,000	-	52,148,000	1,091,200,000
KLS	60,040	846,474,200	54,125,800	-	900,600,000
KSB	630,001	16,876,536,900	1,582,492,400	-	18,459,029,300
MCC	708,102	10,402,122,600	-	1,834,088,400	8,568,034,200
NNC	55,000	2,274,555,520	970,444,480	-	3,245,000,000
PET	132,001	2,816,722,400	21,299,100	-	2,838,021,500
PVS	105,085	3,204,698,203	-	125,707,703	3,078,990,500
PVT	27,008	453,604,600	-	24,177,400	429,427,200
REE	30,012	963,485,330	-	21,108,530	942,376,800
SHB	60,034	680,276,900	-	13,899,500	666,377,400
TRI	50,308	972,722,380	-	972,722,380	
VCB	29,008	901,750,500	-	8,304,100	893,446,400
BMJ	327,813	3,802,002,300	-	1,179,498,300	2,622,504,000
UDJ	266,400	2,319,790,900	397,489,100	-	2,717,280,000

CK khác	6,387	94,866,511	25,318,774	19,432,085	100,753,200
---------	-------	------------	------------	------------	-------------

Cộng	3,898,616	74,151,600,509	8,444,733,349	5,326,270,358	77,270,063,500
B. Đầu tư Chứng khoán dài hạn					
Tên công ty	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			
Cty Đ từ B.Hoà	100,000	1,160,000,000			
Cty CP Đầu Tư & KD Bất Động Sản	1,049,857	11,441,814,000			
Cty CP Đầu tư & XD Phú Hòa (CPH)	213,465	4,520,000,000			
Cty Dược- Vật tư Y tế BD	367,000	5,481,420,600			
Cty CP XD GT thủy lợi	181,900	3,273,100,000			
Cty XD và DV công cộng BD	300,001	1,701,660,000			
Cty Điện tử & tin học VN	200,000	2,100,000,000			
Cty Bột mì (VINABM)	533,333	7,920,000,000			
Cty T.vấn & XD Tổng hợp BD	11,200	224,000,000			
SXKD Thủy Lợi	85,400	862,540,000			
CTy bảo hiểm Hùng Vương (HVI)	1,380,000	13,800,000,000			
T.Phiếu DVCC	1,500,000	15,000,000,000			
Cộng	5,922,156	67,484,534,600			

03. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc,	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	12,133,175,000	8,053,955,214	2,880,200,925	695,857,797	23,763,188,936
Số dư đầu kỳ	12,133,175,000	8,053,955,214	2,880,200,925	695,857,797	23,763,188,936
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	13,672,207,883	9,806,440,664	2,486,080,737	20,992,567,81
Tổng cộng:	332,611,310,850	9,806,440,664	2,486,080,737	339,931,670,77

* Lý do giảm lợi nhuận so với đầu kỳ :

06. Những khoản mục ảnh hưởng nợ phải trả

Phải trả phải nộp khác (TK 3388) Số cuối kỳ : 74.240.634.910đ, bao gồm các khoản phải trả : HT kinh doanh BH HV (10 tỷ) , HT Đầu tư BH HV (57.6 tỷ), HT kinh doanh KH (1.4 tỷ); T+2: (5tỷ) Số phải thu (TK1388) số cuối kỳ: 93.597275645đ, bao gồm : Số phải thu HĐ hợp tác Cty Bất động Sản BD (4.ty), Cty Dịch vụ CC (2.ty), HT Đầu tư BHHV (57.6 tỷ), dự phòng nợ khó đòi (4.7 tỷ); Phải thu của KH (10.2 tỷ), HT kinh doanh KH (10 tỷ), chuyển tiền T+2(5tỷ)

07. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

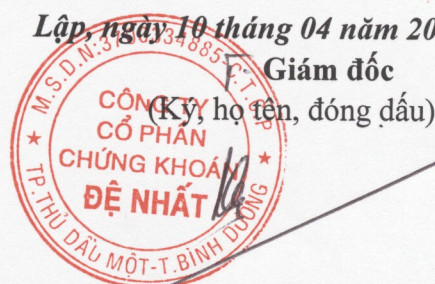
08. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:

07. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi:

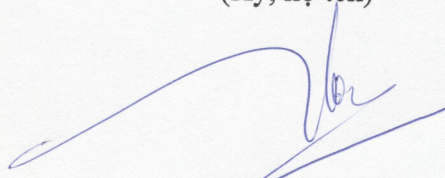
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2014



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Huỳnh Thị Mai


Trần Thiện Thể